

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2023/DS-PT

Ngày: 19-6-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 415/2022/TLPT-DS ngày 07/12/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 338/2022/QĐPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1988; địa chỉ: số A Đại lộ B, tổ G, khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ B, khu phố K, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2022), có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ I, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1983 và ông Lê Hữu T3, sinh năm 1981; cùng địa chỉ thường trú: xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; cùng địa chỉ liên hệ: số D, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 12/3/2022), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ E, khu phố I, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông K: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ B, khu phố K, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2022), có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ I, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Lê Hữu T2, sinh năm 1983 và ông Lê Hữu T3, sinh năm 1981; cùng địa chỉ thường trú: xóm E, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; cùng địa chỉ liên hệ: số D, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 21/5/2022), có mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Thanh T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2021 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện:

Bà T với ông T1 có mối quan hệ quen biết nhau. Do ông T1 cần tiền để làm ăn nên vào năm 2020 ông T1 có vay tiền của bà T với các lần như sau:

Ngày 02/12/2020, bà T cho vay số tiền là 400.000.000 đồng; ngày 11/01/2021, bà T cho vay số tiền 1.100.000.000 đồng; ngày 22/02/2021, bà T cho vay số tiền 750.000.000 đồng; ngày 03/3/2021, bà T cho vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 24/3/2021, bà T cho vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 17/5/2021, bà T cho vay số tiền 650.000.000 đồng; ngày 28/6/2021, bà T cho vay số tiền 500.000.000 đồng; ngày 29/6/2021, bà T cho vay số tiền 450.000.000 đồng; ngày 30/6/2021, bà T cho vay số tiền 350.000.000 đồng và ngày 01/7/2021, bà T cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T đã cho ông T1 vay là 5.800.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay, ông T1 đã trả cho bà T số tiền 737.000.000 đồng vào ngày 20/7/2021. Số tiền nợ gốc ông T1 hiện còn chưa trả lại cho bà T là 5.063.000.000 đồng.

Mục đích ông T1 vay tiền của bà T là để kinh doanh thu lợi nhuận phục vụ cho gia đình, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc H là vợ chồng nên bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng và

tiền lãi là 10%/năm tính đến ngày 15/9/2022 là 697.250.552 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 5.760.250.552 đồng, cụ thể như sau:

Từ ngày 02/01/2021 đến ngày 15/9/2022 là 20 tháng 13 ngày = $(400.000.000 \text{ đồng} \times (20 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 68.111.111 \text{ đồng};$

Từ ngày 11/02/2021 đến ngày 15/9/2022 là 19 tháng 04 ngày = $(1.100.000.000 \text{ đồng} \times (19 \text{ tháng} + 04 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 175.388.888 \text{ đồng};$

Từ ngày 22/3/2021 đến ngày 15/9/2022 là 17 tháng 23 ngày = $(750.000.000 \text{ đồng} \times (17 \text{ tháng} + 23 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 111.041.666 \text{ đồng};$

Từ ngày 03/4/2021 đến ngày 15/9/2022 là 17 tháng 12 ngày = $(500.000.000 \text{ đồng} \times (17 \text{ tháng} + 12 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 72.500.000 \text{ đồng};$

Từ ngày 24/4/2021 đến ngày 15/9/2022 là 16 tháng 21 ngày = $(100.000.000 \text{ đồng} \times (16 \text{ tháng} + 21 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 13.916.666 \text{ đồng};$

Từ ngày 17/6/2021 đến 15/9/2022 là 14 tháng 28 ngày = $(650.000.000 \text{ đồng} \times (14 \text{ tháng} + 28 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 80.888.888 \text{ đồng};$

Từ ngày 01/8/2021 đến ngày 15/9/2022 là 13 tháng 14 ngày = $1.563.000.000 \text{ đồng} (\text{ngày } 28/6/2021 \text{ là } 500.000.000 \text{ đồng, ngày } 29/6/2021 \text{ là } 450.000.000 \text{ đồng, ngày } 30/6/2021 \text{ là } 350.000.000 \text{ đồng, ngày } 01/7/2021 \text{ là } 1.000.000.000 \text{ đồng}) - 737.000.000 \text{ đồng} (\text{ông T1 đã trả}) \times (13 \text{ tháng} + 14 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng} = 175.403.333 \text{ đồng}.$

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: nguyên đơn không đồng ý do bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 không có chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 1.334.000.000 đồng nợ gốc và 500.000.000 đồng là tiền lãi bà T đã thu vượt quá mức lãi suất quy định trong giao dịch dân sự như bị đơn trình bày.

- Tại biên bản làm việc ngày 23/02/2022 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện: ông T1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thời gian và số tiền ông T1 vay của bà T. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về yêu cầu phản tố: ông Nguyễn Thanh T1 yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Ngọc T khấu trừ số tiền 1.834.000.000 đồng, trong đó 1.334.000.000 đồng là tiền nợ gốc ông T1 đã thanh toán cho bà T và 500.000.000 đồng là tiền lãi bà T đã thu vượt quá mức lãi suất quy định trong giao dịch dân sự.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa vì bà Nguyễn Thị Ngọc H đã có đơn khiếu nại gửi

đến các cơ quan có thẩm quyền đề nghị xem xét, giải quyết đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên; việc làm ăn, hùn hạp của ông T1 với các cá nhân, tổ chức bên ngoài thì bà H không biết bất kỳ thông tin gì; ngày 08/9/2022 con trai bà H và ông T1 tên Nguyễn Thanh T4 chết nên hiện tâm trạng của bà H rất đau buồn, bất ổn; ngày 29/9/2022 bà H đã khởi kiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 27/4/2022 do Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên ban hành. Về nội dung như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 không có vay tiền của bà T, bản chất của các hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng vay giả tạo vì thực tế bà T và ông T1 đã hùn vốn, hợp tác kinh doanh để ông T1 cho các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu về vốn vay để cùng hưởng lãi suất cao, tuy nhiên do dịch bệnh nên các cá nhân, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, mất khả năng chi trả và ông T1 đã chuyển cho bà T số tiền 1.834.000.000 đồng. Do đó, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ quan ông Nguyễn Hữu K là ông Nguyễn Văn Bé B trình bày: thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh T1.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ quan bà Nguyễn Thị Ngọc H là ông Lê Hữu T2 và ông Lê Hữu T3 trình bày: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T, không có ý kiến gì về yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền 5.717.603.229 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng và tiền lãi là 654.603.229 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** về việc tính lãi suất với số tiền 42.647.323 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** đối với nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** về việc khấu trừ số tiền 1.834.000.000 đồng, bao gồm 1.334.000.000 đồng là tiền nợ gốc đã thanh toán và 500.000.000 đồng là tiền lãi mà bà **T** đã thu vượt quá mức lãi suất quy định trong giao dịch dân sự.

4. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**: “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 Bộ luật tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 652, tờ bản đồ số 14 tại **phường T**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01192 do Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp ngày 23/10/2006 cho ông **Nguyễn Thanh T1** và bà **Nguyễn Thị Ngọc H**.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi tuyên án, ngày 06/10/2022, bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Ngọc H** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Ngọc H** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh **Bình Dương** phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và tham gia đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu xem xét các khoản tiền mà bị đơn sau khi thanh toán khấu trừ số tiền vay mà bị đơn còn nợ nguyên đơn 5.063.000.000 đồng. Bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn: 1.834.000.000 đồng yêu cầu xem xét giảm số tiền này. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ sao kê chuyển khoản tại ngân hàng của bị đơn cho nguyên đơn đã được Tòa án nhân dân tỉnh **Bình Dương** thu thập thể hiện:

Sau ngày 20/7/2021, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 737.000.000 đồng, bị đơn đã tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn 04 lần với số tiền 203.000.000 đồng nên được khấu trừ vào số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 4.860.000.000 đồng nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Đối với kháng cáo của bà **H** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: việc bị đơn giao dịch vay mượn tiền của nguyên đơn, bà hoàn toàn không biết và

cũng không cùng đứng tên, ký tên vay mượn tiền của nguyên đơn. Bà **H** không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng bị đơn trả nợ. Xét thấy, tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, cũng như Biên bản hòa giải ngày 01/3/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn trình bày không yêu cầu bà **H** phải liên đới trả tiền cho nguyên đơn và không có chứng cứ chứng minh thể hiện giao dịch mượn tiền giữa nguyên đơn, bị đơn, bà **H** biết việc bị đơn ông **T1** vay mượn tiền của nguyên đơn bà **T** nên không có căn cứ buộc bà **H** liên đới trách nhiệm cùng bị đơn trả nợ cho nguyên đơn. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo có căn cứ chấp nhận. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** là ông **Lê Hữu T3** đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Ngọc H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **T3**.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Thanh T1** và vợ bà **Nguyễn Thị Ngọc H** phải liên đới trách nhiệm trả cho bà **T** tổng số tiền gốc: 5.063.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 697.250.552 đồng. Tổng cộng là 5.760.250.552 đồng. Về yêu cầu phản tố của bị đơn, bà **T** không đồng ý.

Bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** đồng ý thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về thời gian số tiền bị đơn ông **T1** đã vay của bà **T**. Tại Biên bản hòa giải thành ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên, ông **T1** đồng ý trả cho nguyên đơn bà **T** số tiền: 5.273.000.000 đồng (gốc 5.063.000.000 đồng + lãi 210.000.000 đồng). Nhưng sau đó, ông **T1** thay đổi ý kiến không đồng ý cách tính lãi, thời gian thanh toán cũng như tính án phí.

Bị đơn phản tố yêu cầu buộc bà **T** khấu trừ cho ông **T1** số tiền 1.834.000.000 đồng (trong đó: nợ gốc 1.334.000.000 đồng đã trả cho bà **T** và 500.000.000 đồng tiền lãi đã thanh toán cho bà **T** vượt quá mức lãi suất theo quy định).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H** cho rằng việc chồng bà là ông **T1** hùn hạp làm ăn, vay mượn tiền với các cá nhân, tổ chức bên ngoài thì bà

không được biết, nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không ý kiến gì về phần tố của bị đơn.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Theo các giấy vay mượn tiền và bảng sao kê tài khoản do bà **T** nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện như sau:

Ngày 02/12/2020, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 400.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng;

Ngày 11/01/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 1.100.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng;

Ngày 22/02/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 750.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng;

Ngày 03/3/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 500.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng;

Ngày 24/3/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 100.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng.

Ngày 17/5/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 650.000.000 đồng, kỳ hạn là 01 tháng.

Ngày 28/6/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 500.000.000 đồng, bằng hình thức bà **T** chuyển tiền vào tài khoản của ông **T1** là: 0116104666688888 Ngân hàng TMCP P (O) – P1.

Ngày 29/6/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 450.000.000 đồng, bằng hình thức bà **T** chuyển tiền vào tài khoản của ông **T1** là: 0116104666688888 Ngân hàng TMCP P (O) – P1.

Ngày 30/6/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 350.000.000 đồng, bằng hình thức bà **T** chuyển tiền vào tài khoản của ông **T1** là: 0116104666688888 Ngân hàng TMCP P (O) – P1.

Ngày 01/7/2021, ông **T1** vay bà **T** số tiền: 1.000.000.000 đồng, bằng hình thức bà **T** chuyển tiền vào tài khoản của ông **T1** là: 0116104666688888 Ngân hàng TMCP P (O) – P1.

Tổng số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn là 5.800.000.000 đồng, theo các giấy mượn tiền, các giao dịch chuyển tiền qua ngân hàng cho ông **T1** đã nhận. Thời hạn vay là 01 tháng.

Bà **T**, ông **T1** đã xác lập vay tài sản có thời hạn, đến hạn ông **T1** không trả tiền cho bà **T** là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn bà **T** khởi kiện yêu cầu thanh toán trả lại tiền là có căn cứ.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện như sau:

Tại Biên bản làm việc ngày 23/02/2022 (bút lục 38, 39), Biên bản hòa giải ngày 01/3/2022 (bút lục 41, 42), Biên bản hòa giải thành ngày 01/3/2022 (bút

lục 47). Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất số tiền vay mượn và đã ký tên vào các biên bản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã lập. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn thay đổi ý kiến như sau: nguyên đơn cho rằng bà **H** không cùng ông **T1** liên đới thanh toán trả số nợ trên cho bà **T** là không đúng bởi vì bà **H** là vợ ông **T1**, vợ chồng đang sống chung, việc ông **T1** vay tiền của bà để làm ăn tạo ra lợi nhuận nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Xét thấy: theo hồ sơ vụ án thể hiện các giấy mượn tiền cũng như việc chuyển tiền của nguyên đơn cho bị đơn ông **T1** thể hiện là chỉ có bị đơn ông **T1** và nguyên đơn bà **T** giao dịch với nhau, không có bà **H** vợ ông **T1** tham gia.

Tại Biên bản hòa giải ngày 01/3/2022 tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà **T** trình bày: theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu bị đơn ông **T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H** phải liên đới trả cho tôi số tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 421.650.000 đồng.

Tại phiên hòa giải bà **T** xác định lại yêu cầu khởi kiện:

- Bà **T** yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** phải trả cho bà **T** số tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng.
- Bà **T** không yêu cầu bà **Nguyễn Thị Ngọc H** phải liên đới cùng ông **Nguyễn Thanh T1** trả lại tiền cho bà **T**.

Như vậy không có tài liệu, chứng cứ thể hiện bà **Nguyễn Thị Ngọc H** biết việc ông **T1** vay mượn tiền của bà **T**, đồng thời không có căn cứ để xác định ông **T1** vay tiền của bà **T** nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ buộc bà **H** cùng với bị đơn ông **T1** liên đới trả tiền cho bà **T**.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn khấu trừ số tiền 1.834.000.000 đồng (trong đó: bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 1.334.000.000 đồng tiền gốc và 500.000.000 đồng tiền lãi).

Xét thấy: căn cứ vào tài liệu chứng cứ do **Ngân hàng TMCP P** cung cấp ngày 05/5/2023 cho TAND tỉnh Bình Dương thể hiện sau khi bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 737.000.000 đồng ngày 20/7/2021, ngày 23/7/2021 ông **T1** chuyển khoản qua **Ngân hàng O** cho bà **T** số tiền: 56.000.000 đồng, ngày 28/7/2021 ông **T1** chuyển trả cho bà **T** số tiền: 77.000.000 đồng, ngày 20/8/2021 ông **T1** chuyển trả cho bà **T** số tiền: 50.000.000 đồng, ngày 15/10/2021 ông **T1** chuyển trả cho bà **T** số tiền: 20.000.000 đồng, tổng cộng 04 lần ông **T1** chuyển trả cho bà **T** số tiền là 203.000.000 đồng. Như vậy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn và được khấu trừ số tiền 203.000.000 đồng vào 04 khoản vay mà bà **T** đã chuyển khoản cho ông **T1** sau

khi trừ 737.000.000 đồng. Bà **T** thừa nhận ông **T1** còn nợ lại các khoản vay này là 1.563.000.000 đồng - 203.000.000 đồng = 1.357.300.000 đồng.

Đối với yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn: nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng. Cụ thể như sau: từ ngày 02/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 20 tháng 13 ngày = $(400.000.000 \text{ đồng} \times (20 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 68.111.111 \text{ đồng}$; từ ngày 11/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 19 tháng 04 ngày = $(1.100.000.000 \text{ đồng} \times (19 \text{ tháng} + 04 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 175.388.888 \text{ đồng}$; từ ngày 22/3/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 17 tháng 23 ngày = $(750.000.000 \text{ đồng} \times (17 \text{ tháng} + 23 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 111.041.666 \text{ đồng}$; từ ngày 03/4/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 17 tháng 12 ngày = $(500.000.000 \text{ đồng} \times (17 \text{ tháng} + 12 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 72.500.000 \text{ đồng}$; từ ngày 24/4/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 16 tháng 21 ngày = $(100.000.000 \text{ đồng} \times (16 \text{ tháng} + 21 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 13.916.666 \text{ đồng}$; từ ngày 17/6/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 14 tháng 28 ngày = $(650.000.000 \text{ đồng} \times (14 \text{ tháng} + 28 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng}) = 80.888.888 \text{ đồng}$; từ ngày 01/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2022 là 13 tháng 14 ngày = $(1.563.000.000 \text{ đồng} (\text{ngày } 28/6/2021 \text{ là } 500.000.000 \text{ đồng, ngày } 29/6/2021 \text{ là } 450.000.000 \text{ đồng, ngày } 30/6/2021 \text{ là } 350.000.000 \text{ đồng, ngày } 01/7/2021 \text{ là } 1.000.000.000 \text{ đồng}) - 737.000.000 \text{ đồng ông } \mathbf{T1} \text{ đã trả}) \times (13 \text{ tháng} + 14 \text{ ngày}) \times 10\% \text{ năm/tháng} = 175.403.333 \text{ đồng}$. Tổng tiền lãi là 697.250.552 đồng.

Xét thấy, căn cứ theo khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên vay không thỏa thuận lãi suất mà đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức là 10%/năm, tương ứng với 0,83%/tháng. Như vậy, yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn đối với số tiền vay vào các ngày 02/12/2020 (400.000.000 đồng), 11/01/2021 (1.100.000.000 đồng), 22/02/2021 (750.000.000 đồng), 03/3/2021 (500.000.000 đồng) và 24/3/2021 (100.000.000 đồng) và ngày 17/5/2021 (650.000.000 đồng) là không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận với tổng số tiền lãi là 519.759.796 đồng.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi đối của tổng số tiền vay vào các ngày 28/6/2021 (500.000.000 đồng), 29/6/2021 (450.000.000 đồng), 30/6/2021 (350.000.000 đồng) và 01/7/2021 (1.000.000.000 đồng), sau khi trừ đi số tiền 737.000.000 đồng ông **T1** đã trả ngày 20/7/2021 được bà **T** thừa nhận còn tổng cộng là 1.563.000.000 đồng, căn cứ vào 04 lần chuyển tiền của bị đơn cho nguyên đơn là 203.000.000 đồng nên được khấu trừ cho bị đơn và bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn lại 1.360.000.000 đồng.

Xét thấy đây là các hợp đồng vay theo hình thức chuyển khoản, các bên không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay, do đó các lần vay này được xác định là vay không kỳ hạn, lãi suất vay sẽ được tính từ ngày nguyên đơn nộp

đơn khởi kiện đến ngày 15/9/2022 là 10 tháng 07 ngày với lãi suất 10%/năm (1.360.000.000 đồng x 10% x 10 tháng 07 ngày) = 115.433.862 đồng.

Như vậy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tổng số tiền lãi là 635.198.658 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** đã có đơn đề nghị các cơ quan bảo vệ pháp luật như Công an, Viện kiểm sát xử lý nguyên đơn bà **T** về hành vi cho vay lãi nặng. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có văn bản yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** cung cấp thông tin (mà bị đơn yêu cầu), kết quả xác minh của Tòa án, cũng như tại Công văn số 1146/CQCSĐT ngày 30/5/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** trả lời: Kết quả xử lý đơn tố giác của ông **Nguyễn Thanh T1** đối với bà **T** qua xác minh được biết: Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên đã thụ lý các vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự giữa bà **T** và ông **T1** có nội dung cùng với đơn mà ông **T1** gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T**. Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** đã hướng dẫn ông **Nguyễn Thanh T1** liên hệ Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên để được giải quyết theo quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, nếu phát hiện dấu hiệu tội phạm có liên quan, cơ quan Tòa án sẽ kiến nghị cảnh sát điều tra để khởi tố, điều tra theo quy định của pháp luật.

Xét việc giao dịch dân sự vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn tranh chấp đã được Tòa án thụ lý, xem xét, giải quyết theo Bộ luật Dân sự. Trường hợp bị đơn cho rằng nguyên đơn có hành vi cho vay lãi nặng, bị đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn vay mượn tiền có liên quan đến ông **T4**, ông **T5**....cần đưa những người này vào tham gia vụ án để giải quyết. Nhưng căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ không thể hiện nguyên đơn biết việc bị đơn ông **T1** cho những người này vay tiền là tiền của nguyên đơn nên không có căn cứ xem xét. Trường hợp các bên có phát sinh tranh chấp thì yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên: việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ được thực hiện theo quy định tại chương VIII Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên kháng cáo của bị đơn ông **T1** là có căn cứ chấp nhận một phần về yêu cầu phản tố và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H** là có căn cứ chấp nhận.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 463, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Ngọc H.**

2. Sửa một phần Bản án dân sự số 81/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) T, tỉnh Bình Dương.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** đối với bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền nợ gốc là 5.063.000.000 đồng (năm tỷ không trăm sáu mươi ba triệu đồng).

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** đối với nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** về việc khấu trừ số tiền 203.000.000 đồng (hai trăm lẻ ba triệu đồng) vào số tiền nợ gốc.

Sau khi khấu trừ, ông **Nguyễn Thanh T1** có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Ngọc T** số tiền nợ gốc là 4.860.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng).

2.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** đối với bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** về việc tính tiền lãi. Buộc ông **Nguyễn Thanh T1** phải thanh toán cho bà **Nguyễn Ngọc T** số tiền lãi là 635.193.658 đồng (sáu trăm ba mươi lăm triệu một trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng).

2.4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Ngọc T** về việc tính tiền lãi với số tiền 42.647.323 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Ngọc T** phải chịu 2.132.366 đồng (hai triệu một trăm ba mươi hai nghìn hai trăm mười sáu đồng), được khấu trừ vào số tiền 56.743.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005592 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là **thành phố) T, tỉnh Bình Dương**. Hoàn trả cho bà **Nguyễn Ngọc T** số tiền 54.610.634 đồng (năm mươi bốn triệu sáu trăm mười nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng).

Ông **Nguyễn Thanh T1** phải chịu 113.495.193 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi ba đồng), được khấu trừ vào số tiền 33.510.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005928 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là **thành phố) T, tỉnh Bình Dương**. Ông **Nguyễn Thanh T1** còn phải nộp thêm số tiền 79.985.193 đồng (bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn một trăm chín mươi ba đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông **Nguyễn Thanh T1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Ngọc H** không phải chịu. Hoàn trả cho ông **Nguyễn Thanh T1**, bà **Nguyễn Thị Ngọc H** mỗi người số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0006499, 0006500 cùng ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là **thành phố) T, tỉnh Bình Dương**.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng